

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

Tên công ty
Địa chỉ
Điện thoại
Fax
Website

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT
Số 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội
(84-4) 3722 4999
(84-4) 6273 2058
<http://tcorp.vn>



Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2015



CÁC THUẬT NGỮ VIẾT TẮT

HĐQT
ROA
ROE
TVC
TVSC
HNX

Hội đồng Quản trị
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt
Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 4 |
| THÔNG TIN CHUNG | 5 |
| QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN | 5 |
| NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH..... | 6 |
| CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT | 6 |
| ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN | 7 |
| TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM..... | 7 |
| CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU | 9 |
| TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN | 10 |
| QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP | 10 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH..... | 14 |

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thưa quý vị,

Năm 2014, nền kinh tế thế giới mặc dù còn nhiều bất ổn nhưng đã có dấu hiệu phục hồi, thị trường tài chính toàn cầu diễn biến tương đối ổn định. Tuy nhiên, tổng cầu của nền kinh tế còn yếu, nhiều doanh nghiệp còn khó khăn, đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân.

Trong bối cảnh đó, toàn thể cán bộ nhân viên Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt (TVC) đã nỗ lực vượt qua mọi khó khăn để hoàn thành kế hoạch kinh doanh, phát triển an toàn, hiệu quả.

Kết thúc năm tài chính 2014, Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt tiếp tục giữ vững đà tăng trưởng an toàn và hiệu quả trong hoạt động kinh doanh: Tổng tài sản đạt 154 tỷ đồng, tăng 305% so với đầu năm; lợi nhuận trước thuế đạt 11 tỷ đồng; các chỉ số ROA và ROE đạt tương ứng là 6,4% và 12,41%. Đây là những kết quả rất đáng ghi nhận trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế trong năm qua.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được năm 2014, nhận thức được trong năm 2015 còn nhiều khó khăn và thách thức phía trước, Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt quyết tâm tiếp tục tăng trưởng thị phần tương xứng với quy mô, tiếp tục triển khai thành công mô hình tổ chức mới, chú trọng cải thiện hơn nữa chất lượng nguồn nhân lực, cán bộ quản lý, đội ngũ chuyên gia giỏi, cập nhật công nghệ mới, nâng cao công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm, dịch vụ.

Trong năm 2015 tôi tin tưởng rằng với định hướng lãnh đạo của HĐQT, bằng sự thống nhất hành động với quyết tâm cao, triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, công việc ngay từ đầu năm của toàn thể nhân viên Công ty, Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt nhất định hoàn thành các mục tiêu, kế hoạch, đạt được thành công trong năm 2015.



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Phạm Thanh Tùng

THÔNG TIN CHUNG

| | |
|--------------------------------------|---|
| Tên đăng ký Tiếng Việt | CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT |
| Tên đăng ký Tiếng Anh | TRI VIET MANAGEMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY |
| Tên Giao dịch | Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt |
| Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Số 0106065776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25/07/2014 |
| Vốn điều lệ | 69.000.000.000 đồng |
| Hội sở chính | Số 142 Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội |
| Mã cổ phiếu | TVC |

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN**NGÀY THÀNH LẬP**

Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt tiền thân là Công ty Cổ phần Thương mại Phát triển Thúy Dương, thành lập theo Giấy CNĐKKD số 0106065776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2012, với vốn điều lệ ban đầu là 30.000.000.000 đồng (*Ba mươi tỷ đồng*).

NGÀY NIÊM YẾT

Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội (HNX) chấp thuận niêm yết từ ngày 23/09/2014.

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mã cổ phiếu: TVC
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng
- Tổng số cổ phần: 6.900.000 cổ phiếu

CÁC SỰ KIỆN TIÊU BIỂU TRONG NĂM 2014

- ✓ Tháng 2 năm 2014, Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 30.000.000.000 (*Ba mươi tỷ đồng*) lên 69.000.000.000 (*Sáu mươi chín tỷ đồng*).
- ✓ Ngày 23/09/2014, 6.900.000 cổ phiếu với mã chứng khoán TVC đã chính thức được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- ✓ Ngày 10/10/2014, TVC hoàn tất giao dịch tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt từ 49,46% lên 75,1%.
- ✓ Ngày 29/12/2014, Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt đã phát hành thành công Trái phiếu Tcorp1, với tổng giá trị phát hành là 30.000.000.000 đồng (*Ba mươi tỷ đồng*), mệnh giá 10 triệu đồng/trái phiếu.

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Căn cứ theo Giấy chứng nhận ĐKKD số 0106065776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2012, thay đổi lần thứ 05 ngày 25 tháng 07 năm 2014, ngành nghề kinh doanh của TVC bao gồm:

- + Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- + Đại lý môi giới đầu giá;
- + Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu, tư vấn đầu tư;
- + Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- + Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- + Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- + Hoạt động tư vấn quản lý

ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt có trụ sở chính đặt tại số 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội.

CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

CÔNG TY CON

Hiện TVC không có công ty mẹ đồng thời không nằm dưới quyền kiểm soát hoặc chi phối của bất kỳ công ty nào. Danh sách công ty con cũng là Công ty mà TVC đang nắm giữ quyền kiểm soát cũng như cổ phần chi phối là:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

a. Tổng quan về công ty

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015199 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/12/2006 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/UBCK- GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và được điều chỉnh theo Quyết định số 359/UBCK- GP ngày 19/10/2010.
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2, Số 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội.
- Vốn điều lệ: 96.000.000.000 đồng

b. Hoạt động kinh doanh chính:

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán
- Tụ doanh chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán

c. Tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh năm 2014

- Tại thời điểm cuối năm 2014, tổng tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt đạt 114.615.665.580 đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 8.319.396.361 đồng. Số lượng các giao dịch đầu tư tăng hơn nhiều so với năm trước.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

MỤC TIÊU 2015

Năm 2015, TVC chủ trương tiếp tục đẩy mạnh tăng trưởng, nâng cao tiềm lực tài chính, năng lực cạnh tranh; đổi mới, nâng cấp mô hình tổ chức, mô hình kinh doanh, quản trị điều hành,... đảm bảo hoạt động của TVC tăng trưởng an toàn, hiệu quả, bền vững.

Trong kế hoạch 5 năm 2014- 2018 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 29 tháng 03 năm 2014, Công ty tiếp tục mở rộng quy mô vốn lên 138 tỷ đồng, đẩy mạnh quảng bá thương hiệu, chất lượng dịch vụ và hướng ra thị trường thế giới.

ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC TRUNG VÀ DÀI HẠN

Chiến lược phát triển của TVC tập trung vào mục tiêu phát triển mạnh mẽ dịch vụ tư vấn quản trị doanh nghiệp, tài chính và tư vấn đầu tư.

TVC đẩy mạnh hoàn thiện cấu trúc, chuẩn hóa mô hình tổ chức nhằm tập trung chức năng quản lý xuyên suốt các lĩnh vực hoạt động kinh doanh và quản trị điều hành.

TVC cũng chú trọng phát triển nguồn nhân lực, coi đây là nền tảng cơ bản quyết định sự thành công của Công ty. Tiếp tục đổi mới công tác tuyển dụng- đào tạo/bồi dưỡng- quy hoạch, đảm bảo thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.

TVC phát triển ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại phục vụ phát triển kinh doanh và quản trị điều hành, chú trọng hiện đại hóa cơ sở vật chất, đảm bảo môi trường làm việc, tạo hình ảnh chuyên nghiệp, hiện đại cho Công ty.

TVC phát triển hoạt động kinh doanh, tăng trưởng bền vững, lấy khách hàng làm trọng tâm, chú trọng cải tiến, nâng cao chất lượng dịch vụ, hướng ra thị trường Quốc tế.

CÁC RỦI RO

Kinh tế thế giới những năm qua có nhiều bất ổn, hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nước còn gặp nhiều khó khăn. Tổng cầu, gồm cầu đầu tư và cầu tiêu dùng, ghi nhận sự phục hồi yếu, điều này khả năng sẽ ảnh hưởng không tích cực đến tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tổng tài sản của Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt (TVC) tính đến thời điểm 31/12/2014 đạt 154 tỷ đồng, tăng 305% so với năm 2013.

Hoạt động huy động vốn: Năm 2014, thực hiện nhiều giải pháp huy động vốn theo hướng tích cực, TVC tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng nguồn vốn ổn định. Số dư nguồn vốn đến 31/12/2014 là 40 tỷ, tăng trưởng 10 lần với năm 2013.

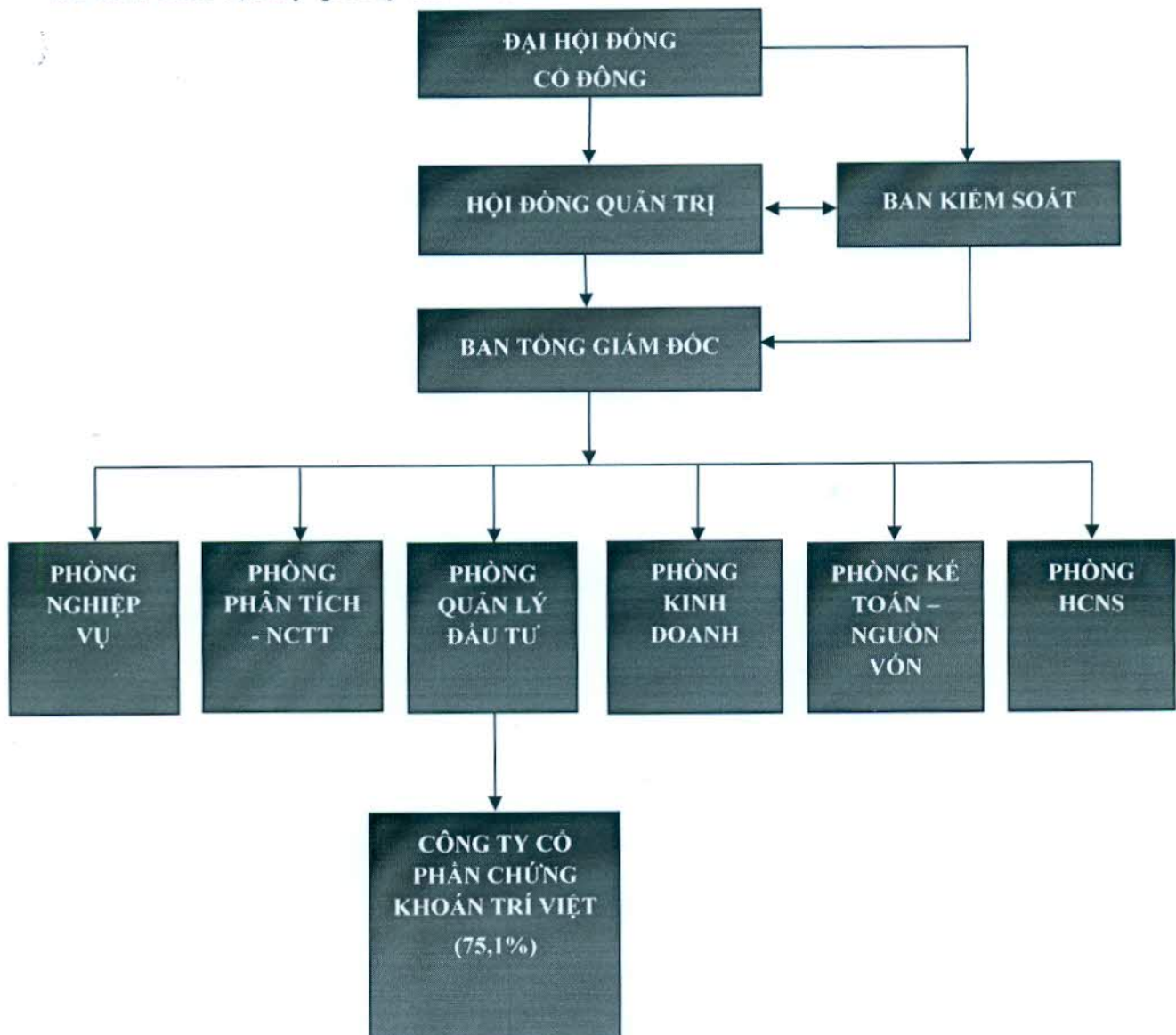
- ❖ Năm 2014, hoạt động kinh doanh của công ty con có nhiều chuyển biến tích cực và kinh doanh đều có lãi với tổng lợi nhuận trước thuế đạt 11 tỷ đồng.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2013

| A. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH | Năm 2013 | Năm 2014 | % tăng giảm |
|--|----------------|-----------------|-------------|
| Tổng tài sản có | 38.077.897.056 | 154.153.051.610 | 305% |
| Thuê và các khoản phải nộp | 734.878.711 | 883.729.549 | 20% |
| Lợi nhuận trước thuế | 1.916.315.613 | 11.080.284.447 | 478% |
| Lợi nhuận sau thuế | 1.620.908.250 | 9.962.037.229 | 505% |
| B. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU | | | |
| Quy mô vốn | | | |
| Vốn điều lệ | 30.000.000.000 | 69.000.000.000 | 130% |
| Tổng tài sản | 38.077.897.056 | 154.153.051.610 | 305% |

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ
THÔNG TIN VỀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của TVC



SỐ LƯỢNG NHÂN VIÊN VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

La o động của Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt đến thời điểm 31/12/2014 là 46 người.

Người lao động làm việc trong TVC được hưởng các chế độ tiền lương, thưởng và đãi ngộ sau:

- Trả lương theo vai trò trách nhiệm đảm nhận của từng vị trí công việc, trả lương theo năng lực cá nhân, và trả lương theo kết quả thực hiện công việc.
- Được hưởng lương, thưởng theo vị trí công việc, mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao, mức độ đóng góp vào kết quả kinh doanh của công ty. Việc trả lương gắn với vị trí và hiệu quả công việc của từng người tạo động lực, nâng cao năng suất lao động.
- Được thực hiện đầy đủ chế độ bảo hiểm theo quy định của Nhà nước Việt Nam, đảm bảo quyền lợi của người lao động khi nghỉ hưu, ốm đau, thai sản.
- Được hưởng các chế độ đãi ngộ khác.
- Được khẳng định năng lực để đề bạt, bổ nhiệm, được đánh giá để thưởng thành tích.
- Được hưởng các chế độ phúc lợi: Tham quan, nghỉ mát, trợ cấp công đoàn khi gia đình hoặc bản thân ốm đau, có hiếu, hỷ.

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

CỔ PHẦN

- Tổng số cổ phiếu phổ thông: 6.900.000 cổ phiếu
- Số lượng trái phiếu đang lưu hành: 300 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại: 0 cổ phiếu

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

- Cổ đông góp vốn Nhà nước: không có
- Cổ đông sáng lập

| STT | Tên cổ đông | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy CMND |
|-----|-----------------|---|-------------------|------------|-----------------------|-----------|--------------|
| 1 | PHẠM THANH TÙNG | Số 44, tổ 9, ngõ Đồng Tâm 3, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội | Cổ phần phổ thông | 2.000.000 | 20.000.000.000 | 28,99 | 011908409 |
| | | | Tổng số | 2.000.000 | 20.000.000.000 | 28,99 | |
| 2 | HÁN CÔNG KHANH | A9 - Lô 5, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội | Cổ phần phổ thông | 20.000 | 200.000.000 | 0,29 | 012370829 |
| | | | Tổng số | 20.000 | 200.000.000 | 0,29 | |
| 3 | LÊ VIỆT | Số 89C Lý Nam Đế, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Cổ phần phổ thông | 900.000 | 9.000.000.000 | 13,04 | 010162866 |
| | | | Tổng số | 900.000 | 9.000.000.000 | 13,04 | |
| 4 | ĐỖ THANH HÀ | P206- A9, số 1 Bùi Ngọc Dương, phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội | Cổ phần phổ thông | 20.000 | 200.000.000 | 0,29 | 012019674 |
| | | | Tổng số | 20.000 | 200.000.000 | 0,29 | |
| 5 | NGUYỄN ĐỨC ANH | Số 42C Trần Hưng Đạo, phường Hàng Bài, quận | Cổ phần phổ thông | 60.000 | 600.000.000 | 0,87 | 012209132 |

| | | | | | | | |
|---|------------------|----------------------------|-------------------|-----------|----------------|-------|--|
| | TUẦN | Hoàn Kiếm, Hà Nội | Tổng số | 60.000 | 600.000.000 | 0,87 | |
| 6 | CÁC CỔ ĐÔNG KHÁC | Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 3.900.000 | 39.000.000.000 | 56,52 | |
| | | | Tổng số | 3.900.000 | 39.000.000.000 | 56,52 | |

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ: không có

CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC: không có

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN ĐƯỢC THỰC HIỆN TRONG NĂM

Đến ngày 31/12/2014, tổng số vốn góp đầu tư vào công ty con và đầu tư dài hạn khác của TVC là 60.140.784.000 đồng. TVC luôn đảm bảo tỷ lệ góp vốn theo quy định và hiệu quả vốn góp.

QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

➤ **Hoạt động của Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. HĐQT của Công ty có 05 thành viên, nhiệm kỳ của thành viên HĐQT là 05 năm. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu ra. Cơ cấu HĐQT hiện nay của Công ty gồm:

- Ông **Phạm Thanh Tùng** Chủ tịch HĐQT
- Ông **Đỗ Thanh Hà** Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
- Bà **Phan Vân Hà** Thành viên HĐQT
- Ông **Quách Mạnh Hào** Thành viên HĐQT
- Ông **Nguyễn Trung Kiên** Thành viên HĐQT

➤ **Tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên HĐQT**

| STT | Họ tên | Tổng số cổ phần | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-----|-------------------|-----------------|------------------|
| 1 | Phạm Thanh Tùng | 2.000.000 | 28,99 |
| 2 | Đỗ Thanh Hà | 20.000 | 0 |
| 3 | Phan Vân Hà | 0 | 0 |
| 4 | Quách Mạnh Hào | 0 | 0 |
| 5 | Nguyễn Trung Kiên | 0 | 0 |

Ông PHẠM THANH TÙNG*Chủ tịch HĐQT*

Ông Phạm Thanh Tùng sinh năm 1979 tại Bến Tre, hiện nay ông thường trú tại: Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Ông tốt nghiệp cử nhân kinh tế tại Đại học Kinh tế Quốc dân năm 2001, sau đó ông tốt nghiệp Thạc sỹ Tài chính Đại học Birmingham. Ông Tùng là chuyên gia dày dặn với hơn 11 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và thị trường chứng khoán. Ông Tùng hiện đang nắm giữ những vị trí chủ chốt trong các công ty tài chính: Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt; Chủ tịch HĐQT kiêm quyền Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt; Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Bất Động sản Trí Việt.

Ông ĐỖ THANH HÀ*Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc*

Ông Đỗ Thanh Hà sinh năm 1980 tại Đà Nẵng, hiện nay ông thường trú tại: Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Ông Hà là thạc sỹ xây dựng, bắt đầu công tác tại Công ty tư vấn xây dựng công nghiệp và đô thị Việt Nam (VCC), Bộ Xây dựng từ năm 2002. Tới năm 2008, ông Hà chuyển công tác qua Hyder Consulting Limited, đảm nhiệm chức vụ chuyên viên kết cấu. Từ năm 2010 tới nay, ông Hà là thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt. Từ 13/01/2015 tới nay, ông Hà được bổ nhiệm đảm nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt.

Bà PHAN VÂN HÀ*Thành viên HĐQT*

Bà Phan Vân Hà sinh năm 1972 tại Hoài Đức- Hà Tây. Bà Hà là cử nhân Luật, Thạc sỹ quản trị kinh doanh chuyên ngành tài chính. Bà Hà đã có nhiều năm công tác trong lĩnh vực tài chính. Năm 1995, bà Hà công tác tại Vietracimaex, từ năm 1996 đến năm 2001, bà giữ chức vụ Trưởng phòng Kinh doanh của Công ty Việt Hoa; năm 2001- 2002 bà là nhân viên kinh doanh của Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel; từ năm 2002 đến năm 2003, bà đảm nhiệm vị trí Phó phòng Kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư INDECO; bà giữ chức vụ Phó phòng Tư vấn tài chính của Công ty Kiểm toán VACO từ năm 2003 tới năm 2007; sau đó bà đảm nhiệm vị trí Tổng Giám đốc của Công ty Chứng khoán ARTEX. Từ năm 2010 tới nay, bà Phan Vân Hà là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Thẩm định giá IVC Việt Nam; ngày 22 tháng 12 năm 2014, bà chính thức trở thành thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt.

Ông QUÁCH MẠNH HÀO*Thành viên HĐQT*

Ông Quách Mạnh Hào sinh năm 1976 tại Thái Bình. Ông Hào là người có kinh nghiệm dày dặn trong lĩnh vực tài chính. Ông tốt nghiệp Tiến sỹ Tài chính Đại học Birmingham, ông từng giữ chức vụ chuyên viên tài trợ dự án của Công ty tư vấn tài chính Community Finance Solutions, thành phố Manchester, Vương Quốc Anh từ năm 2005- 2006. Từ năm 2006 đến tháng 4/2014, Ông từng đảm nhiệm vị trí Ủy viên HĐQT kiêm Phó TGD Công ty Cổ phần Chứng khoán MB. Từ 08/2014 tới nay, ông Hào đảm nhiệm vị trí thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt.

Ông NGUYỄN TRUNG KIÊN
Thành viên HĐQT

Ông Nguyễn Trung Kiên sinh năm 1961 tại Hải Phòng. Ông là cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh tế Quốc dân. Từ tháng 10/1982 tới tháng 11/1986, ông là Sỹ quan Quân đội nhân dân Việt Nam tại Tổng cục hậu cần. Từ tháng 11/1986 tới tháng 04/1993, ông Kiên công tác tại Nhà máy đóng tàu Bến Kiên; sau đó ông công tác tại Công ty Vật tư Tổng hợp Hải Phòng tới tháng 05/1995. Từ tháng 05/1995 tới nay, ông Kiên công tác tại Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong, lần lượt đảm nhiệm các vị trí quan trọng: Phó phòng Kế toán Tài chính (Từ tháng 05/1998 - 01/2003); Thành viên HĐQT- Kế toán trưởng (01/2003- 04/2012); Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc (04/2012 tới nay). Từ ngày 22/12/2014 tới nay, ông là thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt.

➤ Những thay đổi thành viên Hội đồng quản trị

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|-----|----------------------|-----------------|--|
| 1 | Hán Công Khanh | Phó chủ tịch | Miễn nhiệm 24/06/2014 |
| 2 | Hoàng Võ Phụng Trang | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm 24/06/2014 Miễn nhiệm 01/08/2014 |
| 3 | Quách Mạnh Hào | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm 01/08/2014 |
| 4 | Nguyễn Đức Anh Tuấn | Thành viên HĐQT | Miễn nhiệm 22/12/2014 |
| 5 | Lê Việt | Thành viên HĐQT | Miễn nhiệm 22/12/2014 |
| 6 | Nguyễn Trung Kiên | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm 22/12/2014 |
| 7 | Phan Văn Hà | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm 22/12/2014 |

BAN KIỂM SOÁT

Cơ cấu Ban Kiểm soát hiện nay của TVC như sau:

- Bà **Khổng Thị Dương** Trưởng ban
- Bà **Nguyễn Bích Vân** Thành viên
- Bà **Cao Thị Thủy** Thành viên

Bà KHỔNG THỊ DƯƠNG
Trưởng ban

Bà Khổng Thị Dương sinh năm 1987 tại Thái Nguyên. Bà Dương là cử nhân kế toán, bà đã từng đảm nhiệm vị trí kế toán tại Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Quốc và Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Quốc. Từ tháng 11/2014 tới nay, bà công tác tại Phòng Kế toán Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt và đồng thời giữ chức vụ Trưởng ban Kiểm soát tại Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt.

Bà NGUYỄN BÍCH VÂN
Thành viên

Bà Nguyễn Bích Vân sinh năm 1976 tại Hà Nội. Bà Vân là cử nhân ngoại ngữ. Bà Vân từng là giảng viên Tiếng Anh của Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội. Bà từng giữ chức vụ Trưởng phòng nhân sự, Trợ lý Tổng Giám đốc của Công ty Liên doanh VinaWoosung; Trợ lý Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình; Trợ lý Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng phòng Pháp chế của Tập đoàn Zinnia. Từ năm 2012 tới năm 2014, bà Vân đảm nhiệm chức vụ Trưởng phòng Hành chính nhân sự của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt; ngày 24 tháng 09 năm

➤ Ông **NGUYỄN CÔNG MINH**

Phó Tổng Giám đốc

Ông tốt nghiệp Thạc sỹ Vận tải biển. Từ năm 2003- 2006, ông công tác tại Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Vietfracht- Tân Cảng ASACO. Từ năm 2007 đến năm 2008 ông giữ chức vụ Trưởng phòng Quản lý Cảng tại Công ty Vận tải Viễn Dương Vinashinlines. Từ 2008 tới tháng 10/2014, ông Minh giữ chức vụ Trưởng phòng Quản trị rủi ro của Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp tài thủy. Từ ngày 21/01/2015 tới nay, ông đảm nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt.

❖ Những thay đổi trong Ban điều hành (Tại thời điểm báo cáo)

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/Nghi chế độ |
|-----|----------------------------|-------------------|---------------------------|
| 1 | Hán Công Khanh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm 24/06/2014 |
| | | | Miễn nhiệm 13/02/2015 |
| 2 | Nguyễn Đức Anh Tuấn | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm 13/01/2015 |
| 3 | Đỗ Thanh Hà | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm 13/01/2015 |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 55,956,013,432 | 38,004,573,589 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 31,544,628,544 | 8,737,790,402 |
| 1. Tiền | 111 | | 31,544,628,544 | 8,737,790,402 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 8,725,846,694 | 4,816,136,283 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 8,725,846,694 | 4,816,136,283 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 12,629,781,870 | 8,670,908,904 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 3,060,863,000 | 8,419,022,540 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 9,568,918,870 | - |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | - | 251,886,364 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | - | - |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | - |

| | | | | |
|--|------------|--|------------------------|-----------------------|
| | | | 3,055,756,324 | 15,779,738,000 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 76,890,576 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 57,391,980 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 31,300,297 | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 157 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 2,890,173,471 | 15,779,738,000 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269) | 200 | | 60,177,439,718 | 73,323,467 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | - | - |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | - | - |
| - Nguyên giá | 222 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | - | - |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 60,140,784,000 | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 60,140,784,000 | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 36,655,718 | 73,323,467 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 36,655,718 | 73,323,467 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| VI. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 116,133,453,150 | 38,077,897,056 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 41,055,562,315 | 6,456,988,806 |



| | | | | |
|---|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 11,055,562,315 | 6,456,988,806 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | 10,103,364,380 | 3,471,445,089 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 740,000,000 | 1,400,000 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | - | - |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | | 3,679,636 | 734,878,711 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 20,808,695 | 2,246,460,006 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 127,737,778 | - |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | 48,108,661 | 2,805,000 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 11,863,165 | - |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 327 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 30,000,000,000 | - |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | 30,000,000,000 | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 75,077,890,835 | 31,620,908,250 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 75,077,890,835 | 31,620,908,250 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 69,000,000,000 | 30,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 48,627,247 | - |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 48,627,247 | - |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 5,980,636,341 | 1,620,908,250 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |

| | | | | |
|--|------------|--|------------------------|-----------------------|
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439) | 440 | | 116,133,453,150 | 38,077,897,056 |
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG | | | | |
| 1. Tài sản thuê ngoài | 01 | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 02 | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | 03 | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 04 | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | 05 | | - | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | 06 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

 Đơn vị
 tính: Đồng
 VN

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 140,891,931,666 | 38,004,573,589 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 55,961,685,387 | 8,737,790,402 |
| 1. Tiền | 111 | | 55,961,685,387 | 8,737,790,402 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 8,810,410,518 | 4,816,136,283 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 10,660,651,255 | 4,816,136,283 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (1,850,240,737) | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 64,987,329,385 | 8,670,908,904 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 3,123,863,000 | 8,419,022,540 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 9,829,294,547 | - |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | 52,346,348,588 | 251,886,364 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (312,176,750) | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | - | - |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 11,132,506,376 | 15,779,738,000 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 250,898,911 | - |



| | | | | |
|--|------------|--|------------------------|-----------------------|
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 147,714,870 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 32,882,997 | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 157 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 10,701,009,598 | 15,779,738,000 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269) | 200 | | 13,261,119,944 | 73,323,467 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1,152,435,666 | - |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 332,084,598 | - |
| - Nguyên giá | 222 | | 3,002,563,913 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2,670,479,315) | - |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 820,351,068 | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 3,420,900,575 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2,600,549,507) | - |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 7,020,000,000 | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 7,020,000,000 | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2,007,898,272 | 73,323,467 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 200,092,779 | 73,323,467 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 1,807,805,493 | - |
| VI. Lợi thế thương mại | 269 | | 3,080,786,006 | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 154,153,051,610 | 38,077,897,056 |
| NGUỒN VỐN | | | | |

| | | | | |
|---|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 54,858,720,680 | 6,456,988,806 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 24,858,720,680 | 6,456,988,806 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | 10,103,364,380 | 3,471,445,089 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 255,180,335 | 1,400,000 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | - | - |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | | 883,729,549 | 734,878,711 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 32,566,624 | 2,246,460,006 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 127,737,778 | - |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | 13,444,278,849 | 2,805,000 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 11,863,165 | - |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 327 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 30,000,000,000 | - |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | 30,000,000,000 | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 79,059,291,723 | 31,620,908,250 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 79,059,291,723 | 31,620,908,250 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 69,000,000,000 | 30,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 48,627,247 | - |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 48,627,247 | - |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 9,962,037,229 | 1,620,908,250 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |

| | | | | |
|--|------------|--|-----------------|----------------|
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | | 20,235,039,207 | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439) | 440 | | 154,153,051,610 | 38,077,897,056 |
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG | | | | |
| 1. Tài sản thuê ngoài | 01 | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 02 | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | 03 | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 04 | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | 05 | | - | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | 06 | | - | - |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

 Đơn vị tính:
 đồng VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|----------------|---------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | | 6,544,433,396 | 4,507,272,725 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 6,544,433,396 | 4,507,272,725 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 2,052,979,985 | 2,377,000,006 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 4,491,453,411 | 2,130,272,719 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 16,926,319,696 | 5,633,847,723 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 9,235,671,869 | 4,502,594,847 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1,577,771,503 | 1,019,635,830 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 371,101,673 | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 3,457,346,630 | 1,345,209,982 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | 8,353,652,935 | 1,916,315,613 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 3,355,448,228 | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 628,816,716 | - |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 2,726,631,512 | - |
| 14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | | - | - |

| | | | | |
|--|----|--|----------------|---------------|
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45) | 50 | | 11,080,284,447 | 1,916,315,613 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 1,263,474,007 | 295,407,363 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 9,816,810,440 | 1,620,908,250 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | 1,346,008,801 | - |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 62 | | 8,470,801,639 | - |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 1,307.92 | 588.74 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

 Đơn vị tính:
đồng VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | - | . |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | | 11,080,284,447 | 1,916,315,613 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | 2,627,308,621 | 811,055,831 |
| - Khấu hao TSCĐ | 2 | | 166,106,838 | - |
| - Các khoản dự phòng | 3 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 4 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | | 883,430,280 | (208,579,999) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | | 1,577,771,503 | 1,019,635,830 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | | 13,707,593,068 | 2,727,371,444 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | | 4,637,587,900 | (9,996,638,904) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (5,575,710,411) | (3,150,136,283) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 9,618,242,593 | 2,690,136,354 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 50,332,906 | (73,323,467) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (1,520,033,725) | (1,019,635,830) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (1,590,181,667) | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | | |

| | | | | |
|--|-----------|--|-------------------------|------------------------|
| | | | (13,672,460,620) | (14,245,758,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 5,655,370,044 | (23,067,984,686) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1,525,520,000) | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (50,366,000,000) | (1,666,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 52,032,000,000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (42,132,277,741) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 5,594,062,167 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2,334,341,224 | 329,999 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (34,063,394,350) | (1,665,670,001) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 39,000,000,000 | 30,000,000,000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 412,076,182,280 | 58,171,172,706 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (375,444,262,989) | (54,699,727,617) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 75,631,919,291 | 33,471,445,089 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 47,223,894,985 | 8,737,790,402 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 8,737,790,402 | - |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 55,961,685,387 | 8,737,790,402 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty mẹ và Công ty con trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Dịch vụ văn phòng hành chính tổng hợp;
- Hoạt động tài chính;
- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán

04. Công ty con được hợp nhất

| Tên công ty con | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày cuối năm | Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | |
|--------------------------------------|--|--|---------------------------------|---------|
| | | | Cuối năm | Đầu năm |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt | Tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội | 75,10% | 75,10% | 0% |

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

02. Cơ sở hợp nhất***Công ty con***

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các hoạt động của Công ty con được phân loại trình lại để nhất quán với việc trình bày của Công ty mẹ.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ***

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

| | |
|---------------------------|-------------|
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 07 năm |
| Phần mềm máy vi tính | 03 - 05 năm |

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn:

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn so với giá chứng khoán đang hạch toán tên sổ kế toán.
- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh. Hợp nhất là giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ.

08. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 10 năm.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, hoạt động kinh doanh chứng khoán, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty áp dụng cho năm tài chính 2014 là 20% theo quy định tại Thông tư 141/2013/TT- BTC ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt | 14.695.048 | 1.582.449.800 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 24.781.242.503 | 3.810.115.635 |
| - Tiền đang chuyển | - | - |
| - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán | 12.361.079.732 | - |
| Cộng | 37.157.017.283 | 5.392.565.435 |

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|-------------|-----------------------|------------|----------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a. Đầu tư ngắn hạn khác | | 10.660.651.255 | | 4.816.136.283 |
| - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn | | 10.660.651.255 | | 3.150.136.283 |
| + Ngân hàng TMCP Quân Đội | - | - | 170.000 | 2.017.305.692 |
| | | | - | - |
| + Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện | 19.900 | 1.860.650.000 | - | - |
| + Cổ phiếu khác | 1.399.371 | 8.800.001.255 | 116.330 | 1.132.830.591 |
| - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn | - | - | - | - |
| - Đầu tư ngắn hạn khác (*) | - | - | | 1.666.000.000 |

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-------------|----------------------|------------|----------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| b. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | (1.850.240.737) | | - |
| + Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện | 19.900 | (1.791.000.000) | - | - |
| + Cổ phiếu khác | 1.199 | (59.240.737) | - | - |
| Cộng | | 8.810.410.518 | | 4.816.136.283 |

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|--------------------|
| - Phải thu khác | 52.346.348.588 | 251.886.364 |
| + Lãi dự thu | - | 208.250.000 |
| + Phải thu về hợp đồng mua bán lại trái phiếu (*) | 20.000.000.000 | - |
| + Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 11.455.683.075 | - |
| + Phải thu Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Toàn Thiện về tiền đặt cọc mua văn phòng đã thanh lý | 13.400.000.000 | - |
| + Khác | 7.490.665.513 | 43.636.364 |
| Cộng | 52.346.348.588 | 251.886.364 |

(*) Đến ngày 29/01/2015, Công ty đã thanh lý hợp đồng mua bán lại trái phiếu và thu hồi tiền về.

04. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------|-------------------|------------|
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 1.582.700 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 31.300.297 | - |
| Cộng | 32.882.997 | - |

05. Tài sản ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Tài sản thiếu chờ xử lý | - | - |
| - Tạm ứng | 10.691.009.598 | 1.533.980.000 |
| - Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 14.245.758.000 |
| Cộng | 10.691.009.598 | 15.779.738.000 |

Đơn vị tính: VND

06. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-----------|---------------------------|----------------------|------|
|-----------|---------------------------|----------------------|------|



| I. Nguyên giá | | | |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | - | - | - |
| - Mua trong năm | - | - | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | 2.567.849.765 | 434.714.148 | 3.002.563.913 |
| - Giảm khác | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 2.567.849.765 | 434.714.148 | 3.002.563.913 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - |
| - Khấu hao trong năm | 14.180.624 | 10.896.908 | 25.077.532 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | 2.268.804.471 | 376.597.312 | 2.645.401.783 |
| - Giảm khác | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 2.282.985.095 | 387.494.220 | 2.670.479.315 |
| III. Giá trị còn lại | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | - | - | - |
| 2. Tại ngày cuối năm | 284.864.670 | 47.219.928 | 332.084.598 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 1.926.415.750 VND.

07. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| I. Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - |
| - Mua trong năm | 125.520.000 | - | 125.520.000 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | 2.861.868.575 | 433.512.000 | 3.295.380.575 |
| Số dư cuối năm | 2.987.388.575 | 433.512.000 | 3.420.900.575 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - |
| - Khấu hao trong năm | 141.029.306 | - | 141.029.306 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | 2.026.008.201 | 433.512.000 | 2.459.520.201 |
| Số dư cuối năm | 2.167.037.507 | 433.512.000 | 2.600.549.507 |
| III. Giá trị còn lại | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | - | - | - |
| 2. Tại ngày cuối năm | 820.351.068 | - | 820.351.068 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 433.512.000 VND Đơn vị tính: VND

08. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|-------------------|
| - Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 83.043.973 | 73.323.467 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 117.048.806 | - |
| Cộng | 200.092.779 | 73.323.467 |

09. Đầu tư dài hạn khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-------------|----------------------|------------|----------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng ATENA 163.000 | | 1.630.000.000 | - | - |
| Công ty CP Kinh doanh Hòa Bình 450.000 | | 4.500.000.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần PTTM & chuyên giao công nghệ AD 90.000 | | 900.000.000 | - | - |
| Cộng | | 7.030.000.000 | | - |

10. Lợi thế thương mại

| | Giá trị lợi thế thương mại đầu năm | Giá trị lợi thế thương mại phát sinh tăng | Số đã phân bổ trong năm | Giá trị còn lại cuối năm |
|---|------------------------------------|---|-------------------------|--------------------------|
| - Lợi thế thương mại do đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt | - | 3.159.780.519 | 78.994.513 | 3.080.786.006 |
| Cộng | - | 3.159.780.519 | 78.994.513 | 3.080.786.006 |

11. Vay và nợ ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------|-----------------------|----------------------|
| Vay ngắn hạn | 10.103.364.380 | 3.471.445.089 |
| - Vay ngân hàng | - | - |

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|----------------------|
| - Vay đối tượng khác | 10.103.364.380 | 3.471.445.089 |
| + Vay margin đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 8.023.364.380 | 3.471.445.089 |
| + Vay cá nhân (*) | 2.080.000.000 | - |
| Cộng | 10.103.364.380 | 3.471.445.089 |

(*): Là khoản tiền vay các cá nhân, mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty, kỳ hạn vay từ 3 tháng đến 12 tháng, lãi suất 9% - 10,5%/năm.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng bán ra trong nước | - | 439.471.348 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 295.407.363 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 883.729.549 | - |
| Cộng | 883.729.549 | 734.878.711 |

13. Chi phí phải trả

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|------------|
| - Chi phí lãi vay | 57.737.778 | - |
| - Chi phí bảo lãnh phát hành trái phiếu | 70.000.000 | - |
| Cộng | 127.737.778 | - |

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|------------------|
| - Bảo hiểm xã hội | 48.108.661 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 13.396.170.188 | 2.805.000 |
| + Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 12.361.079.732 | - |
| + Các đối tượng khác | 1.035.090.456 | 2.805.000 |
| Cộng | 13.444.278.849 | 2.805.000 |

15. Vay và nợ dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|------------|
| Trái phiếu | 30.000.000.000 | - |
| - Trái phiếu không có bảo đảm | 30.000.000.000 | - |
| - Trái phiếu Tcorp1 – Lãi suất 10,5%/năm (*) | 30.000.000.000 | - |
| Trái phiếu chuyển đổi | - | - |
| Cộng | 30.000.000.000 | - |

(*): Là trái phiếu Tcorp1, lãi suất 10,5%/năm, kỳ hạn 18 tháng. Sau 6 tháng kể từ ngày phát hành, trái chủ có quyền yêu cầu tổ chức phát hành mua lại trái phiếu đã phát hành.

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|------------------------------|---|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | - | - | - | - | - |
| Tăng vốn trong năm trước | 30.000.000.000 | - | - | - | 30.000.000.000 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | 1.620.908.250 | 1.620.908.250 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 30.000.000.000 | - | - | 1.620.908.250 | 31.620.908.250 |
| Số dư đầu năm nay | | | | | |
| Tăng vốn trong năm | 39.000.000.000 | - | - | - | 39.000.000.000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 8.470.801.638 | 8.470.801.638 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | 48.627.247 | 48.627.247 | (129.672.659) | (32.418.165) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 69.000.000.000 | 48.627.247 | 48.627.247 | 9.962.037.229 | 79.059.291.723 |

Đơn vị tính: VND

Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông, cụ thể:

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|--------------------|-----------|
| - Trích quỹ dự phòng tài chính | 48.627.247 | - |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 48.627.247 | - |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 32.418.165 | - |
| Cộng | 129.672.659 | - |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------|-------------|------------|
| - Vốn góp của Nhà nước | - | - |

| | | |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 69.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Cộng | 69.000.000.000 | 30.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------|----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 30.000.000.000 | - |
| + Vốn góp tăng trong năm | 39.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 69.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d. Cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.900.000 | 3.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.900.000 | 3.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>6.900.000</i> | <i>3.000.000</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.900.000 | 3.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>6.900.000</i> | <i>3.000.000</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

| | | |
|---|----------------------|--------------------|
| trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | | |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.263.474.007 | 295.407.363 |

07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------------|---------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ | 8.470.801.638 | 1.620.908.250 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | - | - |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 8.470.801.638 | 1.620.908.250 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 6.402.655 | 2.753.191 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.323 | 589 |

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 97.679.015 | - |
| - Chi phí nhân công | 3.021.663.043 | 3.243.000.006 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 166.106.838 | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.989.090.847 | 479.209.982 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 339.246.936 | - |
| Cộng | 5.613.786.679 | 3.722.209.988 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

| | Năm nay |
|---|----------------|
| - Chuyển tiền đặt cọc để mua cổ phần sang tiền thanh toán mua cổ phần | 24.091.134.000 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan theo chuẩn mực Kế toán gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan với Công ty gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|-------------------------|--|
| Ông Phạm Thanh Tùng | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Ông Đỗ Thanh Hà | Thành viên Hội đồng quản trị |
| Ông Lê Việt | Thành viên Hội đồng quản trị |
| Ông Phạm Thanh Trực | Là bố của Ông Phạm Thanh Tùng - Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Bà Ngô Thu Hà | Là mẹ của Ông Nguyễn Đức Anh Tuấn - Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thanh Nga | Là vợ của Ông Đỗ Thanh Hà - thành viên Hội đồng quản trị |
| Bà Phạm Thị Thanh Huyền | Là chị ruột của Ông Phạm Thanh Tùng - Chủ tịch Hội đồng quản trị |

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

| | <u>Tổng giá trị</u> | <u>Giá trị chuyển tiền trong năm</u> |
|---|---------------------|--------------------------------------|
| Ông Phạm Thanh Tùng | | |
| Giao dịch thành công mua 982.311 cổ phần Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt | 7.858.488.000 | 4.911.555.000* |
| Ông Đỗ Thanh Hà | | |
| Giao dịch thành công mua 384.000 cổ phần Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt | 3.072.000.000 | 1.920.000.000 |
| Đặt cọc để mua 66.600 cổ phần Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt | | 266.400.000 |
| Giao dịch thành công mua 66.600 cổ phần Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt | 599.400.000 | 333.000.000 |
| Đặt cọc tiền mua xe ô tô | 700.000.000 | |
| Ông Lê Việt | | |
| Đặt cọc để mua 1.779.744 cổ phần Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt | | 7.118.976.000 |
| Giao dịch thành công mua 1.799.744 cổ phần Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt | 16.017.696.000 | 8.898.720.000 |
| Ông Phạm Thanh Trực | | |
| Giao dịch thành công mua 1.315.096 cổ phần Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt | 10.520.768.000 | 6.575.480.000 |
| Bà Ngô Thu Hà | | |
| Đặt cọc để mua 210.000 cổ phần Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt | | 840.000.000 |
| Giao dịch thành công mua 210.000 cổ phần Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt | 1.890.000.000 | 1.050.000.000 |

| | <u>Tổng giá trị</u> | <u>Giá trị chuyển tiền trong năm</u> |
|---|---------------------|--|
| Bà Lê Thanh Nga | | |
| Giao dịch thành công mua 420.050 cổ phần Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt | 3.360.400.000 | 2.100.250.000 |

Bà Phạm Thị Thanh Huyền

| | | |
|---|---------------|---------------|
| Giao dịch thành công mua 1.217.129 cổ phần Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt | 9.737.032.000 | 6.085.645.000 |
|---|---------------|---------------|

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Trả trước cho người bán | 700.000.000 | - |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 12.955.758.00 |
| | - | 0 |
| Cộng công nợ phải thu | 700.000.000 | 12.955.758.00 |
| | 700.000.000 | 0 |

Thu nhập của Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng như sau:

| | <u>Năm nay</u> |
|-------------|--------------------|
| Tiền lương | 638.823.914 |
| Cộng | 638.823.914 |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Trí Việt | Ông Phạm Thanh Tùng là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt, đồng thời là giám đốc của Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Trí Việt. |

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm tài chính giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

| | <u>Năm nay</u> |
|--|----------------|
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Trí Việt | |
| - Đặt cọc tiền mua xe ô tô | 700.000.000 |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|------------|
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Trí Việt | | |
| - Trả trước cho người bán | 700.000.000 | - |
| Cộng nợ phải thu | 700.000.000 | - |

02. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Dịch vụ: Hoạt động tư vấn quản lý và dịch vụ văn phòng hành chính tổng hợp;
- Hoạt động tài chính.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

| | Dịch vụ | Đầu tư tài chính | Cộng |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Năm nay | | | |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 6.544.433.398 | 16.926.319.694 | 23.470.753.092 |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - |
| - Chi phí phân bổ | 3.045.852.355 | 12.071.247.802 | 15.117.100.157 |
| - Lợi nhuận từ hoạt động KD | 3.498.581.043 | 4.855.071.892 | 8.353.652.935 |
| Số cuối năm | | | |
| - Tài sản trực tiếp của bộ phận | 58.868.987.437 | 38.283.458.518 | 97.152.445.955 |
| - Tài sản không phân bổ | | | 57.000.605.655 |
| | 58.868.987.437 | 38.283.458.518 | 154.153.051.610 |
| Tổng tài sản | | | |
| | 14.535.080.072 | 10.161.102.158 | 24.696.182.230 |
| - Nợ phải trả bộ phận | | 8 | |
| - Nợ phải trả không phân bổ | | | 30.162.538.450 |
| Tổng nợ phải trả | 14.535.080.072 | 10.161.102.158 | 54.858.720.680 |

| | Dịch vụ | Đầu tư tài chính | Cộng |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Năm nay | | 8 | |
| Năm trước | | | |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 4.507.272.725 | 5.633.847.723 | 10.141.120.448 |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - |
| - Chi phí phân bổ | 2.974.885.446 | 5.249.919.389 | 8.224.804.835 |
| - Lợi nhuận từ hoạt động KD | 1.532.387.279 | 383.928.334 | 1.916.315.613 |
| Số đầu năm | | | |
| - Tài sản trực tiếp của bộ phận | 3.593.323.467 | 28.952.371.790 | 32.545.695.257 |
| - Tài sản không phân bổ | | | 5.532.201.799 |
| Tổng tài sản | 3.593.323.467 | 28.952.371.790 | 38.077.897.056 |
| - Nợ phải trả bộ phận | 1.747.860.006 | 3.471.445.089 | 5.219.305.095 |
| - Nợ phải trả không phân bổ | | | 1.237.683.711 |
| Tổng nợ phải trả | 1.747.860.006 | 3.471.445.089 | 6.456.988.806 |

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị sổ sách | | | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------|------------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 55.961.685.387 | - | 8.737.790.402 | - | 55.961.685.387 | 8.737.790.402 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 55.470.211.588 | (312.176.750) | 8.670.908.904 | - | 55.158.034.838 | 8.670.908.904 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 10.660.651.255 | (1.850.240.737) | 4.816.136.283 | - | 8.836.147.026 | 4.980.576.000 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 7.030.000.000 | - | - | - | 7.030.000.000 | - |
| Cộng | 129.122.548.230 | (2.162.417.487) | 22.224.835.589 | - | 126.985.867.251 | 22.389.275.306 |

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả cho người bán | 255.180.335 | 1.400.000 | 255.180.335 | 1.400.000 |
| Vay và nợ | 40.103.364.380 | 3.471.445.089 | 40.103.364.380 | 3.471.445.089 |
| Chi phí phải trả | 127.737.778 | - | 127.737.778 | - |
| Các khoản phải trả khác | 13.396.170.188 | 2.805.000 | 13.396.170.188 | 2.805.000 |
| Cộng | 53.882.452.681 | 3.475.650.089 | 53.882.452.681 | 3.475.650.089 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

04. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

05. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Phải trả cho người bán | 255.180.335 | - | - | 255.180.335 |
| Vay và nợ | 10.103.364.380 | 30.000.000.000 | - | 40.103.364.380 |
| Chi phí phải trả | 127.737.778 | - | - | 127.737.778 |
| Các khoản phải trả khác | 13.396.170.188 | - | - | 13.396.170.188 |
| Cộng | 23.882.452.681 | 30.000.000.000 | - | 53.882.452.681 |

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-------------------------|----------------------|----------------------|------------|----------------------|
| Số đầu năm | | | | |
| Phải trả cho người bán | 1.400.000 | - | - | 1.400.000 |
| Vay và nợ | 3.471.445.089 | - | - | 3.471.445.089 |
| Chi phí phải trả | - | - | - | - |
| Các khoản phải trả khác | 2.805.000 | - | - | 2.805.000 |
| Cộng | 3.475.650.089 | - | - | 3.475.650.089 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

06. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

07. Thông tin so sánh

Năm 2014 là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

08. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Xác nhận của đại diện theo pháp luật của Công ty

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thanh Hà

